

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Chiến lược phát triển dịch vụ vận tải đến năm 2020,  
định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 04/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển dịch vụ vận tải đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 22/01/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 03/TTr-SGTVT ngày 08/01/2015 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển dịch vụ vận tải đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chiến lược phát triển dịch vụ vận tải đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, với các nội dung chủ yếu sau:

**I. Quan điểm:**

1. Chiến lược phát triển dịch vụ vận tải phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Quy hoạch phát triển Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt.

2. Hoàn thiện thể chế, chính sách quản lý nhà nước về dịch vụ vận tải nhằm tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch, thúc đẩy sự phát triển các đơn vị kinh doanh vận tải, hình thành thị trường vận tải có tính xã hội hóa và cạnh tranh cao, bình đẳng và lành mạnh; khuyến khích đầu tư phát triển vận tải trong tỉnh góp phần phát triển vận tải trong nước và vận tải quốc tế.

3. Phát triển đồng bộ, hài hòa, bền vững trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế của từng phương thức vận tải nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh và hội nhập quốc tế.

4. Phát triển dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách theo hướng hiện đại; thực hiện các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao năng lực và chất lượng dịch

vụ, giảm chi phí vận tải, tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế; đẩy mạnh phát triển vận tải đa phương thức; đẩy nhanh tiến độ phát triển vận tải hành khách công cộng trong đô thị và trên các hành lang vận tải chính;

5. Phát triển hợp lý về số lượng và chủng loại phương tiện vận tải theo hướng hiện đại, tiện nghi, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường;

6. Phát triển các doanh nghiệp vận tải trên địa bàn tỉnh, áp dụng mô hình quản trị tiên tiến, hiệu quả kinh doanh cao, có sức cạnh tranh, làm chủ thị trường vận tải trong tỉnh;

7. Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đồng thời đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học, làm chủ và ứng dụng, phát triển các công nghệ mới trong quản trị và cung ứng dịch vụ vận tải; lấy nhân lực và công nghệ làm cơ sở chủ yếu để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của các ngành vận tải.

## **II. Mục tiêu**

### **1. Mục tiêu tổng quát:**

Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, giảm chi phí vận tải, bảo đảm trật tự an toàn giao thông và bảo vệ môi trường, đáp ứng kịp thời, đầy đủ nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách trên cơ sở tổ chức vận tải hợp lý và phát huy lợi thế về vận tải đường bộ; từng bước phát triển vận tải công cộng trong đô thị, vận tải đa phương thức, dịch vụ logistics nhằm tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh nhà. Phấn đấu đưa tỉnh Quảng Ngãi từng bước trở thành trung tâm trung chuyển hàng hóa, hành khách của khu vực miền Trung, Tây Nguyên, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh và hội nhập quốc tế.

### **2. Mục tiêu cụ thể:**

#### **a) Giai đoạn đến năm 2020:**

- Khối lượng vận tải hàng hóa toàn tỉnh đạt 10,4 triệu tấn/năm, khối lượng luân chuyển khoảng 1.713 tấn.km/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 8,8%/năm.

- Khối lượng vận tải hành khách toàn tỉnh đạt 5,1 triệu hành khách (HK)/năm, khối lượng luân chuyển khoảng 1.321 triệu HK.km/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 7,5%.

- Cơ cấu thị trường vận tải gồm: vận tải đường bộ, vận tải đường sắt, vận tải đường thủy và vận tải đường hàng không. Trong đó:

+ Thị phần vận tải hàng hóa đường bộ khoảng 88%, đường sắt khoảng 08%, đường thủy khoảng 3,5%, đường hàng không khoảng 0,5%.

+ Thị phần vận tải hành khách đường bộ khoảng 87%, đường sắt khoảng 12%, đường thủy khoảng 0,8%, đường hàng không khoảng 0,2%.

*(chi tiết có phụ lục số 01 kèm theo)*

- Đẩy mạnh đầu tư phát triển vận tải hành khách công cộng. Đến năm 2020, khối lượng vận tải hành khách đạt 4,3 triệu HK; tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh đáp ứng khoảng 10%, vận tải khách công cộng bằng xe taxi đáp ứng khoảng 7,5% nhu cầu đi lại.

- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an toàn giao thông trong hoạt động kinh doanh vận tải; tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện vận tải, hiệu quả sử dụng năng lượng; kiểm soát, phòng ngừa, hạn chế gia tăng ô nhiễm môi trường trong hoạt động vận tải. Phấn đấu giảm bình quân hàng năm từ 5% - 10% về số người chết do tai nạn giao thông có nguyên nhân từ phương tiện kinh doanh vận tải.

- Tăng cường vai trò quản lý nhà nước, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, công khai, minh bạch. Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách với chi phí phù hợp.

#### ***b) Giai đoạn đến năm 2030:***

- Khối lượng vận tải hàng hóa đạt 26,2 triệu tấn/năm, khối lượng luân chuyển khoảng 4.247 triệu tấn.km/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 9,5%.

- Khối lượng vận tải hành khách toàn tỉnh đạt 11,7 triệu HK/năm, khối lượng luân chuyển khoảng 2.988 triệu HK.km/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 8,5%.

- Cơ cấu thị trường vận tải gồm: vận tải đường bộ, vận tải đường sắt, vận tải đường thủy và vận tải đường hàng không. Trong đó:

+ Thị phần vận tải hàng hóa đường bộ khoảng 82%, đường sắt khoảng 11%, đường thủy khoảng 5,5%, đường hàng không khoảng 1,5%.

+ Thị phần vận tải hành khách đường bộ khoảng 85%, đường sắt khoảng 14%, đường thủy khoảng 0,8%, đường hàng không khoảng 0,2%.

*(chi tiết có phụ lục số 02 kèm theo)*

- Phát triển vận tải hành khách công cộng: Đến năm 2030, khối lượng vận tải hành khách đạt 11,2 triệu HK; tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh đáp ứng khoảng 12,5%, vận tải khách công cộng bằng xe taxi đáp ứng khoảng 5,8% nhu cầu đi lại.

- Tái cơ cấu vận tải, đến năm 2030, tăng thị phần vận tải hàng hóa bằng đường sắt và đường thủy nội địa để giảm tải cho đường bộ.

- Tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả các phương thức vận tải nhằm thỏa mãn nhu cầu vận tải và dịch vụ vận tải với chất lượng cao, nhanh chóng, an toàn, giá thành hợp lý và cạnh tranh; kết nối thuận lợi giữa các phương thức vận tải, giữa các huyện, thành phố, các khu kinh tế, khu công nghiệp trong tỉnh với cả nước.

- An toàn giao thông trong hoạt động kinh doanh vận tải được bảo đảm ngày càng cao, phấn đấu giảm tỷ lệ số người tử vong do tai nạn giao thông trên 10.000 phương tiện kinh doanh vận tải về mức thấp hơn so với tỷ lệ chung của phương tiện vận tải trên cả nước.

- Xây dựng hệ thống dịch vụ vận tải thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, kiểm soát được các thành phần gây ô nhiễm môi trường trong các dịch vụ vận tải và hoạt động vận tải.

- Nâng cao năng lực và hiệu quả công tác quản lý nhà nước, chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp đảm bảo thực thi pháp luật hiệu quả, nghiêm minh.

- Phát triển các doanh nghiệp vận tải có quy mô vừa và lớn, xây dựng mô hình quản trị doanh nghiệp tiên tiến, trình độ nhân lực và mức độ ứng dụng công nghệ trong quản trị doanh nghiệp cao; từng bước mở rộng đầu tư kinh doanh vận tải trong và ngoài nước.

### **III. Định hướng phát triển**

#### **1. Phát triển thị trường vận tải:**

##### ***a) Vận tải đường bộ:***

- Đẩy mạnh phát triển dịch vụ vận tải thu gom hàng từ các trung tâm phân phối theo khu vực đến các điểm bán lẻ, vận tải cự ly ngắn, khối lượng vận tải nhỏ đến trung bình; tham gia vào chuỗi vận tải đa phương thức kết nối giữa các đầu mối của phương thức vận tải khối lượng lớn (đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển) đến các trung tâm phân phối quy mô vừa và nhỏ.

- Tăng cường phát triển vận tải hành khách liên tỉnh có cự ly ngắn và trung bình dưới 500 km, vận tải hàng khách công cộng bằng xe buýt nội tỉnh và nội đô.

- Phát triển hợp lý dịch vụ vận tải gom khách tại các khu vực xe buýt, xe vận tải khách tuyến cố định không thể tiếp cận, nâng cao chất lượng và an toàn giao thông của dịch vụ vận tải taxi.

- Tăng cường phát triển vận tải đường bộ kết nối từ đô thị đến các vùng nông thôn và kết nối các vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp đến thị trường tiêu thụ; ưu tiên phát triển dịch vụ vận tải đường bộ đến các cụm dân cư, các trung tâm cụm xã, vùng sâu, vùng xa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp với đảm bảo quốc phòng - an ninh, góp phần thực hiện thắng lợi chương trình, mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

- Tăng cường hợp tác, kết nối tạo thuận lợi cho vận tải qua biên giới giữa tỉnh Quảng Ngãi đến với các tỉnh của các nước láng giềng như Lào, Campuchia, Trung Quốc.

##### ***b) Vận tải đường sắt:***

- Phát triển tăng thị phần dịch vụ vận tải đường sắt để đảm nhận vận tải hàng hóa khối lượng lớn, đưa và rút hàng từ các cảng biển, khu công nghiệp, khu kinh tế với cự ly trung bình từ 300km trở lên; tăng sản lượng, năng lực vận chuyển hành khách đi các tỉnh, thành phố trong cả nước và ngược lại.

- Phát triển dịch vụ vận tải đường sắt hiện đại, đảm bảo kết nối đa phương thức vận tải thuận tiện, hài hòa với các tỉnh, thành trong cả nước, phù hợp với năng lực vận tải đường sắt.

**c) Vận tải đường thủy nội địa:**

- Tăng thị phần đảm nhận vận tải hàng hóa, hành khách trên địa bàn tỉnh; nâng cao năng lực vận chuyển hàng hóa và hành khách tuyến Sa Kỳ - Lý Sơn, đảo Lớn - đảo Bé; đẩy mạnh phát triển chuỗi sản phẩm vận tải khách tham quan, du lịch đến đảo Lý Sơn, đồng thời tăng cường khả năng kết nối thuận tiện đến các điểm tham quan, du lịch trên đất liền.

- Khuyến khích phát triển vận tải đường thủy nội địa để đảm nhận vận chuyển hàng rời khối lượng lớn từ cảng Dung Quất, cảng Sa Kỳ đến cảng Lý Sơn, cảng Bến Đình khi đưa vào khai thác; đưa vào khai thác các tuyến sông Trà Khúc, sông Vệ, sông Trà Câu, sông Thoa khi đảm bảo các điều kiện về cơ sở hạ tầng.

- Nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ hỗ trợ vận tải tại cảng Sa Kỳ, cảng Lý Sơn, cảng Bến Đình khi đưa vào khai thác; đặc biệt là năng lực xếp dỡ và dịch vụ hậu cần vận tải hàng hóa có khối lượng lớn bằng đường thủy nội địa.

**d) Vận tải đường biển:** Tăng năng lực và thị phần vận tải biển, phát triển năng lực vận tải để đảm nhận vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu của vùng, khu vực miền Trung, Tây Nguyên, hàng hóa quá cảnh của các nước láng giềng và vận tải tuyến ven biển Bắc - Trung - Nam.

**đ) Vận tải đường hàng không:** Phối hợp để phát triển đường bay Chu Lai - Hà Nội, Chu Lai - thành phố Hồ Chí Minh và ngược lại; từng bước phát triển dịch vụ vận tải hàng hóa và hình thành mạng đường bay chở hàng hóa liên tỉnh, tham gia trung chuyển hành khách, hàng hóa quốc tế.

**e) Vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics:**

- Đẩy mạnh phát triển dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế và kết nối đa phương thức vận tải nội địa; hình thành mạng lưới trung tâm phân phối nhiều cấp (cảng cạn, kho, bãi hàng hóa) và các tuyến vận tải thu, gom hàng hóa tại các trung tâm đô thị, Khu kinh tế Dung Quất các Khu công nghiệp: VSIP, Quảng Phú, Phổ Phong.

- Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư phát triển dịch vụ logistics quốc tế, cung cấp dịch vụ trọn gói 3 bên (3PL), 4 bên (4PL), đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử và mô hình quản trị chuỗi cung ứng dịch vụ hiện đại.

- Thành lập cơ quan phối hợp liên ngành giữa các sở, ngành, địa phương để phối hợp đề xuất cơ chế, chính sách và định hướng đầu tư, phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh.

**2. Phát triển phương tiện vận tải:**

Phát triển phương tiện vận tải có quy mô đáp ứng nhu cầu vận tải, có cơ cấu, chủng loại phù hợp với kết cấu hạ tầng giao thông, loại hàng hóa và đối tượng hành khách, đảm bảo tiêu chuẩn về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, thân thiện với môi trường.

**a) Phương tiện vận tải đường bộ:**

- Đến năm 2020, toàn tỉnh có khoảng 25.000 phương tiện cơ giới đường bộ. Trong đó: Ô tô con khoảng 6.250 xe, chiếm 25%; ô tô khách khoảng 2.500 xe, chiếm 10%; ô tô tải khoảng 16.250 xe, chiếm 65%.

- Đến năm 2030, toàn tỉnh có khoảng 35.000 phương tiện cơ giới đường bộ. Trong đó: Ô tô con khoảng 9.800 xe, chiếm 28%; ô tô khách khoảng 3.500 xe, chiếm 10%; ô tô tải khoảng 21.700 xe, chiếm 62%.

- Quản lý, kiểm soát chặt chẽ điều kiện an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện cơ giới đường bộ khi tham gia giao thông: Đến năm 2017, ô tô đăng ký mới phải đáp ứng mức Euro 4 và đến năm 2022 đạt mức Euro 5; đến năm 2030, tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật môi trường đạt mức tiên tiến trong khu vực; khuyến khích phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch trong giao thông đô thị, có 03% - 05% số xe buýt và taxi chuyên sang sử dụng nhiên liệu LPG, CNG và năng lượng mặt trời.

**b) Phương tiện vận tải đường thủy nội địa:**

- Đến năm 2020, tổng trọng tải phương tiện thủy nội địa chở hàng khoảng 1 - 1,2 triệu tấn. Tổng số ghế phương tiện thủy nội địa chở khách khoảng 1.500 ghế. Tàu tự hành trọng tải đến 200 tấn; tàu khách 90 - 120 ghế, tàu ra đảo đến 300 ghế.

- Đến năm 2030, tổng trọng tải phương tiện thủy nội địa ước khoảng 1,8 - 2 triệu tấn. Tổng số ghế phương tiện thủy nội địa khoảng 2.000 ghế. Tàu tự hành trọng tải đến 200 tấn; tàu khách 120 - 150 ghế, tàu ra đảo đến 350 ghế.

- Đẩy mạnh quản lý an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện kinh doanh vận tải thủy nội địa, áp dụng quy định về niên hạn sử dụng của phương tiện thủy nội địa; từ năm 2020 trở đi, 100% phương tiện thủy nội địa kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách trên địa bàn tỉnh phải được đăng ký, đăng kiểm và tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông, niên hạn sử dụng; có bộ phận thu gom xử lý chất thải.

**3. Phát triển lực lượng kinh doanh vận tải:**

- Phát triển quy mô đơn vị kinh doanh vận tải nhằm kéo giảm tỷ lệ chi phí cố định trên 01 đơn vị sản lượng (01 tấn.km hoặc 01 hành khách.km), tập trung tăng quy mô đơn vị kinh doanh vận tải đường bộ, đường thủy nội địa để có thể bảo đảm các điều kiện kinh doanh vận tải theo quy định.

- Hình thành một số doanh nghiệp vận tải hàng hóa đa phương thức quy mô lớn, có khả năng thực hiện các chuỗi vận tải hoàn chỉnh đường bộ - đường sắt - đường biển hoặc đường bộ - đường thủy nội địa - đường biển, đường bộ - đường hàng không; tăng cường kết nối dịch vụ vận tải giữa các phương thức thông qua việc kết nối hoạt động phân phối dịch vụ, đặc biệt ưu tiên phát triển mô hình bán vé liên thông giữa các phương thức vận tải hành khách.

- Nâng cao hiệu quả quản trị kinh doanh của đơn vị vận tải theo hướng đổi mới mô hình tổ chức, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là

công nghệ thông tin; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chủ động liên doanh, liên kết với các đối tác tại các thành phố lớn trong và ngoài nước để có cơ hội tiếp nhận chuyên gia kinh nghiệm và công nghệ tiên tiến.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh và xây dựng thương hiệu doanh nghiệp vận tải của tỉnh Quảng Ngãi, không ngừng đầu tư đổi mới phương tiện, nâng cao năng lực và chất lượng dịch vụ vận tải để giữ vững vai trò chủ đạo trong thị trường vận tải hành khách đi và đến Quảng Ngãi; bảo đảm khả năng cung ứng chuỗi dịch vụ vận tải hàng hóa nội địa, liên tỉnh và quốc tế với giá thành hợp lý, chất lượng cao; đẩy mạnh đầu tư phát triển dịch vụ vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải.

#### **IV. Các giải pháp chủ yếu**

##### **1. Cơ chế, chính sách về vận tải:**

- Xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để tăng cường vai trò quản lý nhà nước trong lĩnh vực vận tải; phân định rõ giữa chức năng quản lý nhà nước với tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh vận tải của doanh nghiệp; cụ thể hóa các quy định về kinh doanh vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics phù hợp với tình hình của địa phương.

- Xây dựng hệ thống các định mức kinh tế - kỹ thuật cung ứng dịch vụ vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải theo các quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn về bảo đảm an toàn giao thông, chất lượng dịch vụ vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động đầu tư phát triển vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

- Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư phát triển vận tải hàng hoá khối lượng lớn trên các hành lang chủ yếu, hệ thống logistics, hệ thống phân phối dịch vụ vận tải đa phương thức, đặc biệt là đầu tư đổi mới phương tiện vận tải, công nghệ quản trị kinh doanh, trang thiết bị xếp dỡ, hệ thống kho bãi, bến xe, bến cảng, nhà chờ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

##### **2. Thứ tự ưu tiên trong đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông:**

###### **a) Cơ cấu nguồn vốn đầu tư cho kết cấu hạ tầng giao thông:**

- Đến năm 2020, ưu tiên huy động nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông khoảng 53.290 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách Trung ương đầu tư trên địa bàn tỉnh là 34,62%; vốn ngân sách địa phương chiếm 43,11%; vốn do tổ chức, cá nhân đầu tư chiếm 22,27% (theo quy hoạch phát triển Giao thông vận tải đến năm 2020, định hướng đến năm 2030).

- Phân kỳ vốn đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vốn cho các công trình có tính lan tỏa, đảm bảo kết nối các phương thức vận tải tại các khu kinh tế, khu công nghiệp lớn và trung tâm đô thị, đầu mối giao thông quan trọng. Ưu tiên đầu tư cho các phương thức vận tải đường thủy nội địa khối lượng lớn nhằm giảm áp lực cho vận tải đường bộ.

- Ưu tiên vốn ngân sách nhà nước để đầu tư các công trình phục vụ quốc phòng - an ninh, an sinh xã hội và các công trình có hiệu quả kinh doanh thấp nhưng có vai trò bảo đảm tính đồng bộ và kết nối thông suốt trong mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông; huy động tối đa nguồn lực xã hội hoá để đầu tư xây dựng các công trình có hiệu quả kinh doanh cao.

- Đến năm 2016, cơ bản hoàn thành dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua địa bàn tỉnh và các công trình giao thông trọng điểm của tỉnh đã và đang được thi công xây dựng; đầu tư xây dựng các tuyến đường hướng tâm và vành đai của tỉnh; nâng cấp, cải tạo các tuyến đường kết nối với các khu bến cảng biển Dung Quất, Sa Kỳ và cảng hàng không Chu Lai; tạo điều kiện để doanh nghiệp đầu tư xây dựng 01 bãi đỗ và trung tâm điều hành xe buýt và 01 bến xe liên hợp đạt tiêu chuẩn loại I tại thành phố Quảng Ngãi.

- Đến năm 2020, đầu tư hệ thống các khu bến Dung Quất I và Dung Quất II thuộc cụm cảng Dung Quất có quy mô đồng bộ, hiện đại đảm bảo tiếp nhận tàu có trọng tải 10 - 35 vạn DWT, container 4.000 TEU theo đúng quy hoạch tổng thể hệ thống cảng biển Việt Nam và quy hoạch phát triển Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi. Đầu tư xây dựng cảng Bến Đình tại huyện Lý Sơn đảm bảo tiếp nhận đồng thời 01 tàu có trọng tải 1.000 DWT, 01 tàu có trọng tải 600 DWT và 01 tàu khách 300 ghế.

- Đến năm 2030, nghiên cứu xây dựng tuyến đường sắt nhẹ từ sân bay Chu Lai qua các khu chức năng quan trọng của Khu kinh tế Dung Quất và nối đến thành phố Quảng Ngãi; đầu tư xây dựng tuyến đường sắt chuyên dùng đến cảng Dung Quất khi có nhu cầu và đủ nguồn lực.

- Phối hợp đề xuất phương án đầu tư nâng cấp cảng hàng không Chu Lai thành trung tâm trung chuyển hàng hóa bằng đường hàng không cho khu vực Đông Nam Á và miền Nam Trung Quốc.

***b) Đầu tư nâng cao năng lực và chất lượng các công trình kết cấu hạ tầng cho dịch vụ hỗ trợ vận tải:***

- Đến năm 2020, bến xe khách đạt tiêu chuẩn loại II trở lên phải đầu tư, nâng cấp nhà chờ đảm bảo phân tách hoàn toàn khu vực cách ly dành cho khách đi - đến với khu vực công cộng; tách luồng hành khách đi với hành khách đến; ứng dụng phần mềm, đầu tư hệ thống camera giám sát hoạt động của phương tiện và theo dõi an ninh trật tự tại khu vực phòng chờ, cổng ra, vào khu vực xe ô tô đón, trả khách.

- Tổ chức giao thông kết nối thuận tiện, bố trí điểm đón, trả khách cho xe buýt, taxi, bãi trông giữ xe cá nhân cho hành khách trong khuôn viên khu vực công cộng của bến xe, bến cảng, nhà ga; bảo đảm các công trình, trang thiết bị phục vụ giao thông tiếp cận thuận tiện cho các đối tượng người khuyết tật, người cao tuổi, tại các nhà chờ hành khách tại bến xe khách, cảng, bến thủy nội địa, nhà ga; đầu tư nâng cấp hệ thống thu gom xử lý nước thải, rác thải theo đúng quy định về bảo vệ môi trường.



### **3. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về kinh doanh vận tải:**

- Định kỳ hàng năm mở lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học cho cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý vận tải.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hoạt động kinh doanh vận tải nhằm thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát, thống kê, tổng hợp, giải quyết thủ tục hành chính, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm đối với hoạt động kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích các đơn vị kinh doanh vận tải ứng dụng các công nghệ mới nhằm tiết kiệm năng lượng và giảm ô nhiễm môi trường trong kinh doanh vận tải.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của Hiệp hội Vận tải ô tô tỉnh Quảng Ngãi để phối hợp có hiệu quả với cơ quan quản lý nhà nước thực hiện công tác quản lý chất lượng và an toàn giao thông trong hoạt động kinh doanh vận tải.

### **4. Tăng cường quản lý điều kiện bảo đảm an toàn giao thông trong kinh doanh vận tải:**

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về điều kiện kinh doanh vận tải; xử lý trách nhiệm đối với người thực thi công vụ, đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm các quy định pháp luật về điều kiện bảo đảm an toàn giao thông trong hoạt động kinh doanh vận tải.

- Đẩy mạnh việc kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định, quy trình, quy chuẩn kỹ thuật và trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị kinh doanh vận tải về bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện kinh doanh vận tải, trang thiết bị, máy móc làm dịch vụ hỗ trợ vận tải.

- Thực hiện các quy định và trách nhiệm về bảo đảm điều kiện, thời gian làm việc, chế độ đãi ngộ của người lao động trong các đơn vị kinh doanh vận tải.

- Đẩy mạnh việc thể chế hóa và triển khai thực hiện các điều kiện về bảo đảm an ninh, an toàn giao thông vận tải trong các công ước, thỏa thuận quốc tế, các hiệp định liên vận quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

### **5. Tăng cường hợp tác quốc tế trong quản lý và kinh doanh vận tải:**

- Phối hợp xây dựng các thỏa ước về giao thông vận tải giữa tỉnh Quảng Ngãi với các tỉnh thuộc nước bạn Lào để triển khai thực hiện các hiệp định song phương, đa phương nhằm mở rộng thị trường và tạo thuận lợi phát triển dịch vụ vận tải liên vận qua biên giới và vận tải quốc tế.

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ các doanh nghiệp vận tải có mô hình quản lý tập trung thiết lập các đầu mối vận tải trung chuyển quốc tế, cung ứng dịch vụ vận tải và mạng lưới phân phối hàng hóa ở nước ngoài.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích phát triển dịch vụ vận tải trên địa bàn tỉnh. Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược phát triển dịch vụ vận tải đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh; trong quá trình thực hiện cần cập nhật, bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và phát triển kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh bố trí vốn từ ngân sách nhà nước để đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải; nghiên cứu đề xuất ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp vận tải, đặc biệt là chính sách ưu đãi, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển dịch vụ logistics.

3. Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Giao thông vận tải tổ chức hướng dẫn các doanh nghiệp thử nghiệm các công nghệ mới, vật liệu mới, nhiên liệu sinh học sử dụng trong lĩnh vực vận tải và tiêu chuẩn về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đối với phương tiện vận tải.

4. Các sở, ngành, địa phương liên quan trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp triển khai thực hiện Chiến lược phát triển dịch vụ vận tải đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Ủy ban ATGT Quốc gia;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Văn phòng Ban ATGT tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh;
- VPUB: PVP(CN), các Phòng n/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, CNXD.npb.31.



**Lê Viết Chữ**

Phụ lục số 01

PHÂN NHẬN KHỐI LƯỢNG VẬN TẢI ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Phương thức vận tải	Thị phần vận tải (%)				Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2014 – 2020 (%)		
		Tổng cộng	Trong đó:			Vận tải quốc tế	Vận tải liên tỉnh	Vận tải nội tỉnh
			Vận tải quốc tế	Vận tải nội địa				
				Vận tải liên tỉnh	Vận tải nội tỉnh			
1	Đường bộ	87,50	2,50	65,00	20,00	3,0 – 4,0	6,0 – 7,0	4,5
2	Đường sắt	10,00	0	10,00	0,00	0	5,0	0
3	Đường thủy	2,15	0,15	1,50	0,50	1,0	1,50	3,0
4	Đường hàng không	0,35	0	0,35	0	0	4,0	0

Phụ lục số 02

**PHÂN NHẬN KHỐI LƯỢNG VẬN TẢI ĐẾN NĂM 2030**  
 (Kèm theo Quyết định số 9/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Phương thức vận tải	Thị phần vận tải (%)				Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021 - 2030 (%)		
		Tổng cộng	Trong đó			Vận tải quốc tế	Vận tải liên tỉnh	Vận tải nội tỉnh
			Vận tải quốc tế	Vận tải nội địa				
				Vận tải liên tỉnh	Vận tải nội tỉnh			
1	Đường bộ	83,50	3,50	55,00	25,00	4,0	5,0	5,5
2	Đường sắt	12,50	0	10,00	2,50	0	4,0	3,0
3	Đường thủy	3,15	0,50	2,00	0,65	1,5	2,5	4,0
4	Đường hàng không	0,60	0,10	0,50	0	1,5	6,0	0